

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊ XÃ C Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH QUẢNG NINH

Bản án số: 11/2020/HNGĐ - ST

Ngày 09/6/2020

*"V/v không công nhận vợ chồng
giữa chị A và anh B"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điền.

- Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Vũ Công Soạn

2/ Bà Vũ Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Là thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Quảng Ninh: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thị C xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 250/2019/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXX - HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐH - HNGĐ ngày 25/5/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1975.

Nơi ĐKNKTT: Khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

*** Bị đơn:** Anh Lưu Văn B, sinh năm 1973.

Nơi ĐKNKTT: Khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2019, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

Chị và anh Lưu Văn B tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Từ đó cho đến nay hai bên cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá

trình chung sống hai bên hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách hai bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm xúc phạm nhau. Gia đình cùng chính quyền địa phương cũng đã động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nay chị A xác định tình cảm giữa chị và anh B không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được, có tiếp tục chung sống cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa chị và anh B là vợ chồng để sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Lưu Thị Huyền G, sinh ngày 05/12/1996; Lưu Quang K, sinh ngày 13/6/2000 và Lưu Huy H, sinh ngày 03/8/2005 (cháu G và cháu H đã thành niên). Chị A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lưu Huy H, chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung chu đáo.

- Về tài sản chung và vay nợ: Chị A xác định vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh B xong anh B vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được do anh B vắng mặt làm căn cứ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường E, thị xã C nơi chị A và anh B đăng ký hộ khẩu thường trú, ông Đỗ Xuân Ngoan trưởng khu D và ông Lê Văn I phó chủ tịch UBND phường E, thị xã C cho biết, chị Nguyễn Thị A và anh Lưu Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính cách hai bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến hai bên thường xuyên xảy ra va chạm xúc phạm đến nhau, gia đình, khu phố cùng chính quyền địa phương đã động viên hòa giải nhưng không có kết quả dẫn đến hôn nhân không có hạnh phúc, hiện tại mỗi người ở một nơi anh B đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về. Quan điểm của địa phương nếu hai bên không về đoàn tụ được thì đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

- Quá trình chung sống chị A và anh B có 03 con chung Lưu Thị Huyền G, sinh ngày 05/12/1996; Lưu Quang K, sinh ngày 13/6/2000 và Lưu Huy H, sinh ngày 03/8/2005 (cháu G và cháu H đã thành niên). Nếu chị A và anh B không về đoàn tụ

được, đề nghị Tòa án căn cứ theo nguyện vọng của các cháu cũng như điều kiện thực tế của các bên để giao cho người có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều 28, Điều 35 BLTTDS. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 BLTTDS. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

****Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:***

Hội đồng xét xử, Thư ký cơ bản đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn cơ bản thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

- Bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình chuẩn bị xét xử. Không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án cũng như không tham gia phiên tòa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử mà không có lý do chính đáng. Việc vi phạm của bị đơn gây khó khăn cho công tác giải quyết vụ án.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Căn cứ Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị A. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị A và anh Lưu Văn B. Giao con chung là cháu Lưu Huy H cho chị A chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thị xã C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị và anh Lưu Văn B là vợ chồng cũng như tranh chấp về nuôi, hai bên đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu D, phường E, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh. Do

vậy đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý giải quyết Tòa án đã tổng đạt cho nguyên đơn và bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị A và anh Lưu Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Từ đó cho đến nay hai bên cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hai bên hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách hai bên không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm xúc phạm nhau. Gia đình cùng chính quyền địa phương cũng đã động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nay chị A xác định tình cảm giữa chị và anh B không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được, có tiếp tục chung sống cũng không mang lại hạnh phúc cho nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa chị và anh B là vợ chồng. Tòa án đã xác minh tại UBND phường E nơi chị A và anh B đăng ký hộ khẩu thường trú đã xác nhận chị A và anh B chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại địa phương.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.*

Căn cứ vào quy định trên thì chị A và anh B không được pháp luật công nhận là vợ chồng, điều đó khẳng định yêu cầu cũng như lời trình bày của chị A là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Trong quá trình chung sống chị A và anh B có 03 con chung Lưu Thị Huyền G, sinh ngày 05/12/1996; Lưu Quang K, sinh ngày 13/6/2000 (cháu G, cháu H đã thành niên đủ 18 tuổi) và Lưu Huy H, sinh ngày 03/8/2005. Hiện nay chị A đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, trong bản tự khai cũng như trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, chị A vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được

trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lưu Huy H và không yêu cầu anh B phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn là trách nhiệm của các bên, mặt khác để đảm bảo sự phát triển về thể chất, tinh thần về lâu dài cũng như theo nguyện vọng của con chung, nên giao cháu cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng cháu H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị A xác định vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nên chị A phải chịu toàn bộ án phí dân sự ly hôn sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị A.

Tuyên bố:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị A và anh Lưu Văn B.

2. *Về con chung*: Giao con chung Lưu Huy H, sinh ngày 03/8/2005 cho chị Nguyễn Thị A được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị A phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn chị A đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001650 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

4. Về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án./.

Nơi nhận:

- VKSND TX C;
- Tòa án ND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TX C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Điền

